



**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

**GIỚI THIỆU
LUẬT CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG 2010**

Dương Quốc Anh
Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng

Tháng 5 năm 2011



Nội dung

- I. Mở đầu
- II. Nội dung cơ bản của Luật các TCTD 2010
 - 1. Kết cấu của Luật các TCTD mới
 - 2. Những nội dung kế thừa Luật các TCTD 1997
 - 3. Những nội dung sửa đổi, bổ sung mới

I. Mở đầu

- Luật các TCTD số 47/2010/QH12 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua tại kỳ họp thứ 7, khóa XII, ngày 16/6/2010
- Luật các TCTD 2010 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2011



II. Nội dung cơ bản của Luật các TCTD 2010



1. Kết cấu Luật các TCTD mới

10 Chương 163 Điều

Chương I	Những quy định chung
Chương II	Giấy phép
Chương III	Tổ chức, quản trị, điều hành của TCTD
Chương IV	Hoạt động của TCTD
Chương V	Văn phòng đại diện TCTD nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng
Chương VI	Các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD
Chương VII	Tài chính, hạch toán, báo cáo
Chương VIII	Kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, phá sản, giải thể, thanh lý tổ chức tín dụng
Chương IX	Cơ quan quản lý Nhà nước
Chương X	Điều khoản thi hành



2. Những nội dung kế thừa Luật các TCTD 1997

- Thành lập và tổ chức của TCTD
 - Kinh doanh có điều kiện về cấp phép thành lập, mạng lưới hoạt động, quản trị điều hành và quản trị rủi ro trong hoạt động
- Hoạt động của TCTD
 - Phạm vi hoạt động kinh doanh của TCTD – Làm gì luật pháp không cấm hay làm những gì được phép?
- Các biện pháp bảo đảm an toàn trong hoạt động của các TCTD



3. Những nội dung sửa đổi, bổ sung mới

- a. Các vấn đề cơ bản của Luật
- b. Quản trị, điều hành
- c. Những thay đổi chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh
- d. Các quy định về bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của TCTD
- e. Điều khoản chuyển tiếp
- g. Danh mục văn bản hướng dẫn Luật TCTD (giao CQTTGSNH chủ trì soạn thảo)
- h. Danh mục văn bản hướng dẫn Luật NHNN (giao CQTTGSNH chủ trì soạn thảo)



a. Các vấn đề cơ bản của Luật (1)

- **Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Luật (1)**
 - Điều chỉnh việc thành lập, tổ chức, hoạt động, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể TCTD thay vì chỉ điều chỉnh việc tổ chức và hoạt động của TCTD
 - Bổ quy định về các tổ chức khác có hoạt động ngân hàng
 - Điều chỉnh thêm các đối tượng là tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thành lập, tổ chức, hoạt động, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể TCTD; việc thành lập, tổ chức, hoạt động của chi nhánh NHNNg, VPĐD TCTDNNg, tổ chức NNg khác có hoạt động ngân hàng



a. Các vấn đề cơ bản của Luật (1)

Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Luật (2)

Luật TCTD 2010

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể tổ chức tín dụng; việc thành lập, tổ chức, hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng.

Luật TCTD 1997

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định tổ chức, hoạt động của các tổ chức tín dụng và hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 13. Hoạt động ngân hàng của các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng

1. Các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng có thể được Ngân hàng Nhà nước cho phép thực hiện một số hoạt động khi đáp ứng đầy đủ các quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật này.

2. Các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng có hoạt động ngân hàng phải tuân theo các quy định của Luật này có liên quan đến các hoạt động ngân hàng được phép.



a. Các vấn đề cơ bản của Luật (1)

Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Luật (3)

Luật TCTD 2010

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với các đối tượng sau đây:

- 1. Tổ chức tín dụng;*
- 2. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài;*
- 3. Văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng;*
- 4. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thành lập, tổ chức, hoạt động, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể tổ chức tín dụng; việc thành lập, tổ chức, hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng.*

Luật TCTD 1997

- **Không có quy định về đối tượng áp dụng**



a. Các vấn đề cơ bản của Luật (2)

Nguyên tắc áp dụng Luật (1)

- Quy định cụ thể các đặc thù của TCTD
- Luật TCTD được ưu tiên áp dụng khi có sự khác nhau với các luật khác
- Các nội dung không quy định trong Luật TCTD được thực hiện theo Luật DN, Luật HTX tương ứng với từng loại hình TCTD
- Các TCTD được áp dụng các tập quán thương mại quốc tế trong hoạt động ngân hàng do Phòng Thương mại quốc tế ban hành



a. Các vấn đề cơ bản của Luật (2)

Nguyên tắc áp dụng Luật (2)

Luật TCTD 2010

Điều 3. Áp dụng Luật các tổ chức tín dụng, điều ước quốc tế, tập quán thương mại quốc tế và các luật có liên quan

1. Việc thành lập, tổ chức và hoạt động, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể tổ chức tín dụng; việc thành lập, tổ chức và hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng phải tuân theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật này và các luật khác có liên quan về thành lập, tổ chức, hoạt động, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể tổ chức tín dụng; việc thành lập, tổ chức, hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng **thì áp dụng theo quy định của Luật này.**

3. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

4. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ngân hàng được quyền thỏa thuận áp dụng tập quán thương mại, bao gồm:

a) Tập quán thương mại quốc tế do Phòng thương mại quốc tế ban hành;

b) Tập quán thương mại khác không trái với pháp luật của Việt Nam.

Luật TCTD 1997

Điều 2. Áp dụng Luật các tổ chức tín dụng và các luật có liên quan

Việc tổ chức và hoạt động của các tổ chức tín dụng, hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác phải tuân theo các quy định của Luật này và các quy định khác có liên quan của pháp luật. Chính phủ quy định cụ thể về hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác.

Điều 3. Áp dụng điều ước quốc tế và tập quán quốc tế trong hoạt động ngân hàng với nước ngoài

1. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với quy định của Luật này, thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

2. Các bên tham gia hoạt động ngân hàng có thể thỏa thuận áp dụng tập quán quốc tế, nếu tập quán đó không trái với pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.



a. Các vấn đề cơ bản của Luật (3)

Một số khái niệm chính (1)

Luật TCTD 2010

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tổ chức tín dụng* là doanh nghiệp thực hiện **một, một số hoặc tất cả các hoạt động ngân hàng**. *Tổ chức tín dụng* bao gồm ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, tổ chức tài chính vi mô và quỹ tín dụng nhân dân.

2. *Ngân hàng* là loại hình tổ chức tín dụng có thể được thực hiện **tất cả các hoạt động ngân hàng** theo quy định của Luật này. Theo tính chất và mục tiêu hoạt động, các loại hình ngân hàng bao gồm ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác xã.

3. *Ngân hàng thương mại* là loại hình ngân hàng được thực hiện tất cả các hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Luật này nhằm mục tiêu lợi nhuận.

4. *Tổ chức tín dụng phi ngân hàng* là loại hình tổ chức tín dụng được thực hiện **một hoặc một số** hoạt động ngân hàng theo quy định của Luật này, **trừ các hoạt động nhận tiền gửi của cá nhân** và cung ứng các dịch vụ thanh toán qua tài khoản của khách hàng. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng bao gồm công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng khác.

Công ty cho thuê tài chính là loại hình công ty tài chính có hoạt động chính là cho thuê tài chính theo quy định của Luật này.

Luật TCTD 1997

Điều 20. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tổ chức tín dụng* là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật về hoạt động ngân hàng.

2. *Ngân hàng* là loại hình tổ chức tín dụng được thực hiện toàn bộ hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan. Theo tính chất và mục tiêu hoạt động, các loại hình ngân hàng gồm ngân hàng thương mại, ngân hàng phát triển, ngân hàng đầu tư, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác và các loại hình ngân hàng khác.

3. *Tổ chức tín dụng phi ngân hàng* là loại hình tổ chức tín dụng được thực hiện một số hoạt động ngân hàng như là nội dung kinh doanh thường xuyên, nhưng không được nhận tiền gửi không kỳ hạn, không làm dịch vụ thanh toán. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng gồm công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng khác.



a. Các vấn đề cơ bản của Luật (3)

Một số khái niệm chính (2)

Luật TCTD 2010

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

5. *Tổ chức tài chính vi mô là loại hình tổ chức tín dụng chủ yếu thực hiện một số hoạt động ngân hàng nhằm đáp ứng nhu cầu của các cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp và **doanh nghiệp siêu nhỏ**.*

6. *Quỹ tín dụng nhân dân là tổ chức tín dụng do các pháp nhân, cá nhân và hộ gia đình tự nguyện thành lập dưới hình thức hợp tác xã để thực hiện một số hoạt động ngân hàng theo quy định của Luật này và Luật hợp tác xã nhằm mục tiêu chủ yếu là tương trợ nhau phát triển sản xuất, kinh doanh và đời sống.*

7. *Ngân hàng hợp tác xã là ngân hàng **của tất cả các quỹ tín dụng nhân dân** do các quỹ tín dụng nhân dân và một số pháp nhân góp vốn thành lập theo quy định của Luật này nhằm mục tiêu chủ yếu là liên kết hệ thống, hỗ trợ tài chính, điều hòa vốn trong hệ thống các quỹ tín dụng nhân dân.*

Luật TCTD 1997

Điều 20. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

5. **Tổ chức tín dụng hợp tác** là tổ chức kinh doanh tiền tệ và làm dịch vụ ngân hàng, do các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình tự nguyện thành lập để hoạt động ngân hàng theo quy định của Luật này và Luật hợp tác xã nhằm mục tiêu chủ yếu là tương trợ nhau phát triển sản xuất, kinh doanh và đời sống. Tổ chức tín dụng hợp tác gồm ngân hàng hợp tác, quỹ tín dụng nhân dân và các hình thức khác.



a. Các vấn đề cơ bản của Luật (3)

Một số khái niệm chính (3)

Luật TCTD 2010

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

8. *Tổ chức tín dụng nước ngoài* là tổ chức tín dụng được thành lập ở nước ngoài theo quy định của pháp luật nước ngoài.

Tổ chức tín dụng nước ngoài được **hiện diện thương mại tại Việt Nam** dưới hình thức văn phòng đại diện, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính liên doanh, công ty tài chính 100% vốn nước ngoài, công ty cho thuê tài chính liên doanh, công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài.

Ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài là loại hình ngân hàng thương mại; công ty tài chính liên doanh, công ty tài chính 100% vốn nước ngoài là loại hình công ty tài chính; công ty cho thuê tài chính liên doanh, công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài là loại hình công ty cho thuê tài chính theo quy định của Luật này.

9. *Chi nhánh ngân hàng nước ngoài* là đơn vị phụ thuộc của ngân hàng nước ngoài, không có tư cách pháp nhân, được ngân hàng nước ngoài bảo đảm chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ, cam kết của chi nhánh tại Việt Nam.

Luật TCTD 1997

Điều 20. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

4. *Tổ chức tín dụng nước ngoài* là tổ chức tín dụng được thành lập theo pháp luật nước ngoài.

Điều 105. Hình thức hoạt động

1. Tổ chức tín dụng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam dưới các hình thức sau đây:

- a) Tổ chức tín dụng liên doanh;
- b) Tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài;
- c) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

2. Tổ chức tín dụng nước ngoài được đặt văn phòng đại diện tại Việt Nam. Văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài không được thực hiện các hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.

Điều 109. Nội dung hoạt động

Nội dung hoạt động của tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam phải tuân theo những quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam.



a. Các vấn đề cơ bản của Luật (4)

- **Khái niệm “hoạt động ngân hàng” và phạm vi kinh doanh của ngân hàng**
 - Khái niệm “Hoạt động ngân hàng”:
 - Nhận tiền gửi
 - Cấp tín dụng
 - Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản
 - Là tiêu chí để xác định thế nào là một TCTD
 - Phạm vi kinh doanh của ngân hàng:
 - Hoạt động ngân hàng
 - Các hoạt động kinh doanh khác



a. Các vấn đề cơ bản của Luật (4)

Khái niệm hoạt động NH

Luật TCTD 2010

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

12. *Hoạt động ngân hàng* là việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên *một hoặc một số các nghiệp vụ* sau đây:

a) *Nhận tiền gửi*;

b) *Cấp tín dụng*;

c) *Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản*.

13. *Nhận tiền gửi* là hoạt động nhận tiền của tổ chức, cá nhân dưới hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu và các hình thức nhận tiền gửi khác theo nguyên tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

14. *Cấp tín dụng* là việc thỏa thuận để tổ chức, cá nhân sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác.

15. *Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản* là việc cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thẻ ngân hàng, thư tín dụng và các dịch vụ thanh toán khác cho khách hàng thông qua tài khoản của khách hàng.

Luật TCTD 1997

Điều 20. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

7. *Hoạt động ngân hàng* là hoạt động kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng với nội dung thường xuyên là nhận tiền gửi, sử dụng số tiền này để cấp tín dụng và cung ứng các dịch vụ thanh toán.

9. *Tiền gửi* là số tiền của tổ chức, cá nhân gửi tại tổ chức tín dụng hoặc các tổ chức khác có hoạt động ngân hàng dưới hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức khác. Tiền gửi được hưởng lãi hoặc không hưởng lãi và phải được hoàn trả cho người gửi tiền.

10. *Cấp tín dụng* là việc tổ chức tín dụng thỏa thuận để khách hàng sử dụng một khoản tiền với nguyên tắc có hoàn trả bằng các nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ khác.

8. *Hoạt động tín dụng* là việc tổ chức tín dụng sử dụng nguồn vốn tự có, nguồn vốn huy động để cấp tín dụng.



a. Các vấn đề cơ bản của Luật (4)

Phạm vi kinh doanh của NH (Điều 98 – 107)

Hoạt động ngân hàng (Điều 98 – 106)

Hoạt động đương nhiên được thực hiện:

- Nhận tiền gửi (không kỳ hạn, có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác).
- Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài.
- Cấp tín dụng (cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế đối với các ngân hàng được phép thực hiện thanh toán quốc tế).
- Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.
- Cung ứng các phương tiện thanh toán.
- Cung ứng các dịch vụ thanh toán (dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ).
- Vay vốn của NHNN, TCTD, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài.
- Mở tài khoản TG tại NHNN, tài khoản thanh toán tại TCTD khác; mở tài khoản TG, TK thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.
- Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.

Hoạt động kinh doanh khác (Điều 107)

Hoạt động đương nhiên được thực hiện:

- Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.
- Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư.
- Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp.
- Dịch vụ môi giới tiền tệ.



a. Các vấn đề cơ bản của Luật (4)

Phạm vi kinh doanh của NH (Điều 98 – 107)

Hoạt động ngân hàng (Điều 98 – 106)

Hoạt động đương nhiên được thực hiện:

- Góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.
- Mua, nắm giữ cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác với điều kiện và trong giới hạn quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- Tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.
- Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản.

Hoạt động kinh doanh khác (Điều 107)

Hoạt động đương nhiên được thực hiện:



a. Các vấn đề cơ bản của Luật (4)

Phạm vi kinh doanh của NH (Điều 98 – 107)

Hoạt động ngân hàng (Điều 98 – 106)

Hoạt động phải được NHNN chấp thuận:

- Các hình thức cấp tín dụng khác.
- Dịch vụ thanh toán quốc tế và các dịch vụ thanh toán khác.
- Tham gia hệ thống thanh toán quốc tế.
- Thành lập hoặc mua lại công ty con, công ty liên kết để thực hiện hoạt động kinh doanh: Bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán; quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và mua, bán cổ phiếu; Cho thuê tài chính; Bảo hiểm.
- Thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực quản lý tài sản bảo đảm, khiếu nại, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.
- Góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp **KHÔNG** hoạt động trong các lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán, khiếu nại, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.
- Kinh doanh, cung ứng dịch vụ cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các sản phẩm ngoại hối; sản phẩm phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác.

Hoạt động kinh doanh khác (Điều 107)

Hoạt động phải được NHNN chấp thuận:

- Lưu ký chứng khoán.
- Kinh doanh vàng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng.



a. Các vấn đề cơ bản của Luật (5)

- **Mô hình ngân hàng đầu tư, nghiệp vụ ngân hàng đầu tư và mô hình NHTM trong Luật**
 - Ngân hàng đầu tư không phải là một TCTD
 - được điều chỉnh bởi pháp luật về chứng khoán.
 - NHTM trong Luật 2010: NHTM đa năng hạn chế
 - Thực hiện các hoạt động ngân hàng truyền thống
 - Trực tiếp hoặc gián tiếp thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư tùy theo mức độ rủi ro của thị trường



a. Các vấn đề cơ bản của Luật (6)

Phân biệt các loại hình TCTD

- Ngân hàng và TCTD không phải là ngân hàng
- Tổ chức hoạt động kinh doanh và tổ chức hoạt động chính sách



a. Các vấn đề cơ bản của Luật (7)

- **Hình thức pháp lý và loại hình hoạt động của TCTD**
 - Hình thức pháp lý theo Luật DN hoặc Luật HTX => quản trị, điều hành (công ty cổ phần, công ty TNHH, HTX)
 - Loại hình hoạt động <=> Phạm vi hoạt động (NHTM, NH hợp tác xã, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, tổ chức tài chính vi mô, QTDND)



a. Các vấn đề cơ bản của Luật (7)

Hình thức pháp lý và loại hình hoạt động

Luật TCTD 2010

Điều 6. Hình thức tổ chức của tổ chức tín dụng

1. Ngân hàng thương mại trong nước được thành lập, tổ chức dưới hình thức **công ty cổ phần**, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. **Ngân hàng thương mại nhà nước** được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

3. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng trong nước được thành lập, tổ chức dưới hình thức **công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn**.

4. Tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài được thành lập, tổ chức dưới hình thức **công ty trách nhiệm hữu hạn**.

5. Ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân được thành lập, tổ chức dưới hình thức **hợp tác xã**.

6. Tổ chức tài chính vi mô được thành lập, tổ chức dưới hình thức **công ty trách nhiệm hữu hạn**.

Luật TCTD 1997

Điều 12. Các loại hình tổ chức tín dụng

1. Tổ chức tín dụng được thành lập theo pháp luật Việt Nam bao gồm tổ chức tín dụng nhà nước, tổ chức tín dụng cổ phần, tổ chức tín dụng hợp tác, tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài.

2. Tổ chức tín dụng nước ngoài được mở chi nhánh ngân hàng nước ngoài và văn phòng đại diện tại Việt Nam.



b. Quản trị, điều hành (1)

- Quy định chi tiết, cụ thể
- Kế thừa các quy định của pháp luật hiện hành
- Bám sát 25 nguyên tắc cơ bản về giám sát ngân hàng hiệu quả của Basel



b. Quản trị, điều hành (2)

- **Giảm bớt các thủ tục hành chính**
 - Chuẩn y danh sách dự kiến bầu bổ nhiệm người quản lý, điều hành, kiểm soát
 - Bỏ thủ tục chuẩn y Điều lệ
 - Bỏ bớt nội dung thay đổi phải xin chấp thuận trước



b. Quản trị, điều hành (2)

Nội dung thay đổi phải xin chấp thuận trước

Luật TCTD 2010

Điều 29. Những thay đổi phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện các thủ tục thay đổi một trong những nội dung sau đây:

a) Tên, địa điểm đặt trụ sở chính của tổ chức tín dụng; tên, địa điểm đặt trụ sở của *chi nhánh ngân hàng nước ngoài*;

b) Mức vốn điều lệ, mức vốn được cấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Tên, địa điểm đặt trụ sở chi nhánh của tổ chức tín dụng;

d) Nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động;

đ) Chuyển nhượng phần vốn góp của thành viên góp vốn; chuyển nhượng cổ phần của cổ đông lớn, chuyển nhượng cổ phần dẫn đến cổ đông lớn trở thành cổ đông thường và ngược lại;

e) *Tạm ngừng hoạt động kinh doanh quá 01 ngày làm việc, trừ trường hợp tạm ngừng hoạt động do nguyên nhân bất khả kháng;*

g) *Niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán trong nước và nước ngoài.*

Luật TCTD 1997

Điều 31. Những thay đổi phải được chấp thuận

1. Tổ chức tín dụng phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi thay đổi một trong những điểm sau đây:

a) Tên của tổ chức tín dụng;

b) Mức vốn điều lệ, mức vốn được cấp;

c) Địa điểm đặt trụ sở chính, sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện;

d) Nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động;

đ) Chuyển nhượng cổ phần có ghi tên quá tỷ lệ quy định của Ngân hàng Nhà nước;

e) Tỷ lệ cổ phần của các cổ đông lớn;

g) Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) và thành viên Ban kiểm soát.

Điều 34. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, mua lại, giải thể

Việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, mua lại, giải thể tổ chức tín dụng phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản



b. Quản trị, điều hành (2)

Nội dung thay đổi phải xin chấp thuận trước

Luật TCTD 2010

Điều 29. Những thay đổi phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận

2. Trong thời hạn 40 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép đối với thay đổi quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này; có văn bản chấp thuận thay đổi quy định tại các điểm c, đ, e và g khoản 1 Điều này; trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận thay đổi thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

3. Việc thay đổi mức vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Luật TCTD 1997

Không có quy định cụ thể



b. Quản trị, điều hành (2)

Nội dung thay đổi phải xin chấp thuận trước

Luật TCTD 2010

Điều 29. Những thay đổi phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận

4. Khi được chấp thuận thay đổi một hoặc một số nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức tín dụng, *chi nhánh ngân hàng nước ngoài* phải:

a) *Sửa đổi, bổ sung Điều lệ của tổ chức tín dụng phù hợp với thay đổi đã được chấp thuận và đăng ký điều lệ đã sửa đổi, bổ sung tại Ngân hàng Nhà nước;*

b) Đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những thay đổi quy định tại khoản 1 Điều này.

c) *Công bố nội dung thay đổi quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này trên các phương tiện thông tin của Ngân hàng Nhà nước và một tờ báo viết hằng ngày trong 03 số liên tiếp hoặc báo điện tử của Việt Nam **trong thời hạn 07 ngày làm việc**, kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.*

Luật TCTD 1997

Điều 31. Những thay đổi phải được chấp thuận

2. Sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận, tổ chức tín dụng phải đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những thay đổi quy định tại khoản 1 Điều này và phải đăng báo trung ương, địa phương theo quy định của pháp luật về các nội dung quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này.



b. Quản trị, điều hành (3)

- **Nâng cao yêu cầu đối với người quản lý, người điều hành TCTD**
 - Bổ sung quy định về tiêu chuẩn, điều kiện đối với người quản lý, điều hành, kiểm soát (Điều 50)
 - Bổ sung quy định về thành viên HĐQT độc lập
 - Phải bảo đảm tính độc lập
 - HĐQT tối thiểu phải có 01 thành viên độc lập
 - Tối thiểu $\frac{1}{2}$ thành viên HĐQT là thành viên độc lập và không điều hành
 - Bổ sung quy định về các trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ (Điều 34); quyền, nghĩa vụ của người quản lý, người điều hành, trách nhiệm công khai lợi ích liên quan (Điều 38, 39)



b. Quản trị, điều hành (3)

Tiêu chuẩn đối với các chức danh quản lý, điều hành, kiểm soát

Luật TCTD 2010

Điều 50. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với người quản lý, người điều hành và một số chức danh khác của tổ chức tín dụng

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này;

b) Có đạo đức nghề nghiệp;

c) Là cá nhân sở hữu hoặc người được ủy quyền đại diện sở hữu ít nhất 5% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng, trừ trường hợp là thành viên Hội đồng thành viên, thành viên độc lập của Hội đồng quản trị hoặc có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật hoặc có ít nhất 03 năm là người quản lý của tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp hoạt động trong ngành bảo hiểm, chứng khoán, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại các bộ phận nghiệp vụ trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kiểm toán hoặc kế toán.

Luật TCTD 1997

Điều 37. Hội đồng quản trị

2. Hội đồng quản trị có số thành viên tối thiểu là ba người, gồm những người có uy tín, đạo đức nghề nghiệp và hiểu biết về hoạt động ngân hàng



b. Quản trị, điều hành (3)

Tiêu chuẩn đối với các chức danh quản lý, điều hành, kiểm soát

Luật TCTD 2010

Điều 50. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với người quản lý, người điều hành và một số chức danh khác của tổ chức tín dụng

2. Thành viên độc lập của Hội đồng quản trị phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Không phải là người đang làm việc cho chính tổ chức tín dụng hoặc công ty con của tổ chức tín dụng đó hoặc đã làm việc cho chính tổ chức tín dụng hoặc công ty con của tổ chức tín dụng đó trong 03 năm liền kề trước đó;

b) Không phải là người hưởng lương, thù lao thường xuyên của tổ chức tín dụng ngoài những khoản phụ cấp của thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;

c) Không phải là người có vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em và vợ, chồng của những người này là cổ đông lớn của tổ chức tín dụng, người quản lý hoặc thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng hoặc công ty con của tổ chức tín dụng;

d) Không trực tiếp, gián tiếp sở hữu hoặc đại diện sở hữu từ 1% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của tổ chức tín dụng; không cùng người có liên quan sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của tổ chức tín dụng;

đ) Không phải là người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng tại bất kỳ thời điểm nào trong 05 năm liền kề trước đó.

Luật TCTD 1997

Không có quy định này



b. Quản trị, điều hành (3)

Tiêu chuẩn đối với các chức danh quản lý, điều hành, kiểm soát

Luật TCTD 2010

Điều 50. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với người quản lý, người điều hành và một số chức danh khác của tổ chức tín dụng

3. Thành viên Ban kiểm soát phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này;

b) Có đạo đức nghề nghiệp;

c) Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán; có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kế toán hoặc kiểm toán;

d) Không phải là người có liên quan của người quản lý tổ chức tín dụng;

đ) Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

Luật TCTD 1997

Điều 38. Ban kiểm soát

4. Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng được các yêu cầu về trình độ chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp do Ngân hàng Nhà nước quy định.



b. Quản trị, điều hành (3)

Tiêu chuẩn đối với các chức danh quản lý, điều hành, kiểm soát

Luật TCTD 2010

Điều 50. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với người quản lý, người điều hành và một số chức danh khác của tổ chức tín dụng

4. Tổng giám đốc (Giám đốc) phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này;

b) Có đạo đức nghề nghiệp;

c) Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật;

d) Có ít nhất 05 năm làm người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 05 năm làm Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với từng loại hình tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật hoặc có ít nhất 10 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán hoặc kiểm toán;

đ) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

Luật TCTD 1997

Điều 39. Tổng giám đốc (Giám đốc)

2. Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) của tổ chức tín dụng phải có các tiêu chuẩn sau đây:

a) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm;

b) Có sức khỏe, đạo đức nghề nghiệp, trung thực, liêm khiết; hiểu biết pháp luật và có ý thức chấp hành pháp luật;

c) Có trình độ chuyên môn, năng lực điều hành và quản lý tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.



b. Quản trị, điều hành (3)

Tiêu chuẩn đối với các chức danh quản lý, điều hành, kiểm soát

Luật TCTD 2010

Điều 50. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với người quản lý, người điều hành và một số chức danh khác của tổ chức tín dụng

5. Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc công ty con và các chức danh tương đương phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật này; đối với Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này;

b) Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; hoặc có bằng đại học trở lên ngoài các ngành, lĩnh vực nêu trên và có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm;

c) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

6. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể tiêu chuẩn, điều kiện, đối với người quản lý, người điều hành, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tài chính vi mô.

Luật TCTD 1997

Không có quy định này



b. Quản trị, điều hành (3)

Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ

Luật TCTD 2010

Điều 34. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị, *Chủ tịch Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng không được đồng thời là người điều hành của tổ chức tín dụng đó và của tổ chức tín dụng khác*, trừ trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị của quỹ tín dụng nhân dân đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của ngân hàng hợp tác xã. *Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng không được đồng thời là người quản lý của tổ chức tín dụng khác*, trừ trường hợp tổ chức này là công ty con của tổ chức tín dụng đó hoặc là thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng đó.

Luật TCTD 1997

Điều 37. Hội đồng quản trị

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được đồng thời là Tổng giám đốc (Giám đốc) hoặc Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) tổ chức tín dụng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng này không được phép tham gia Hội đồng quản trị hoặc tham gia điều hành tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là công ty của tổ chức tín dụng.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được tham gia Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân trung ương.



b. Quản trị, điều hành (3)

Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ

Luật TCTD 2010

Điều 34. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ

2. Trưởng Ban kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban kiểm soát, người quản lý của tổ chức tín dụng khác. Thành viên Ban kiểm soát không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:

a) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, người điều hành, nhân viên của cùng một tổ chức tín dụng hoặc công ty con của tổ chức tín dụng đó hoặc nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó;

b) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, người điều hành của doanh nghiệp mà thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp đó đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, người điều hành tại tổ chức tín dụng.

Luật TCTD 1997

Không có quy định



b. Quản trị, điều hành (3)

Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ

Luật TCTD 2010

Điều 34. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ

3. Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:

a) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là công ty con của tổ chức tín dụng;

b) Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) của doanh nghiệp khác.

Luật TCTD 1997

Điều 39. Tổng giám đốc (Giám đốc)

3. Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng này không được phép là Tổng giám đốc (Giám đốc) hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là công ty của tổ chức tín dụng.



b. Quản trị, điều hành (4)

- **Khả năng xu hướng đại chúng hóa các NHTMCP**
 - Giới hạn sở hữu cổ phần
 - Cá nhân: $\leq 5\%$
 - Pháp nhân: $\leq 15\%$, trừ cổ đông nhà nước trong TCTD cổ phần hóa; góp vốn, mua cổ phần theo chỉ định; và nhà đầu tư nước ngoài
 - Một cổ đông + người có liên quan: $\leq 20\%$
 - Bao gồm cả phần vốn uỷ thác cho tổ chức, cá nhân khác đứng tên sở hữu
 - Không cho phép thành lập NHTM tư nhân tại Việt Nam



b. Quản trị, điều hành (5)

- **Yêu cầu cao hơn đối với kiểm toán độc lập**
 - Bổ sung quy định cụ thể về kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ, kiểm toán độc lập
 - Lựa chọn kiểm toán độc lập trước khi năm tài chính tiếp theo bắt đầu
 - Báo cáo kiểm toán không được có ý kiến ngoại trừ (qualified opinion)



c. Thay đổi chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh (1)

- **Phạm vi hoạt động kinh doanh**
 - Hoạt động ngân hàng là hoạt động có điều kiện
 - Chỉ có TCTD được cấp phép hoạt động ngân hàng
 - Phạm vi hoạt động được xác định trong Giấy phép cấp cho từng TCTD
 - TCTD có thể mở rộng hoặc thu hẹp nội dung hoạt động
 - Quyết định chấp thuận sửa đổi, bổ sung Giấy phép là bộ phận không thể tách rời của Giấy phép



c. Thay đổi chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh (2)

- **Cơ chế xác định phí, lãi suất**
 - TCTD và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng
 - NHNN có quyền quy định về cơ chế xác định phí, lãi suất khi xét thấy cần thiết (nhằm bảo đảm an toàn hệ thống)



c. Thay đổi chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh (3)

▪ Quy định nội bộ

- TCTD phải ban hành các quy định nội bộ:
 - Cấp tín dụng, quản lý tiền vay
 - Phân loại tài sản có, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro
 - Đánh giá chất lượng tài sản có, tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu
 - Hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ
 - Xếp hạng tín dụng nội bộ
 - Quản trị rủi ro
 - Phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, gian lận
 - Xử lý trường hợp khẩn cấp
- Quy định nội bộ sau khi ban hành phải được gửi đến NHNN



c. Thay đổi chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh (4)

- **Góp vốn, mua cổ phần của NHTM**
 - Chỉ được dùng vốn điều lệ, quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần
 - Phải thành lập công ty con, công ty liên kết trong các lĩnh vực: chứng khoán, cho thuê tài chính, bảo hiểm
 - Các lĩnh vực khác: Có thể trực tiếp hoặc gián tiếp thực hiện
 - Phải tuân thủ các giới hạn về góp vốn, mua cổ phần
 - NHNN quy định giới hạn và điều kiện liên quan đến việc nắm giữ, mua cổ phiếu của các TCTD khác



c. Thay đổi chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh (4)

Hoạt động góp vốn, mua cổ phần của NHTM

Luật TCTD 2010

Điều 103. Góp vốn, mua cổ phần

1. *Ngân hàng thương mại chỉ được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 6 Điều này.*

Luật TCTD 1997

Điều 69. Góp vốn, mua cổ phần

Tổ chức tín dụng được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và của các tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật.



c. Thay đổi chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh (4)

Hoạt động góp vốn, mua cổ phần của NHTM

Luật TCTD 2010

Điều 103. Góp vốn, mua cổ phần

2. Ngân hàng thương mại phải thành lập hoặc mua lại công ty con, công ty liên kết để thực hiện hoạt động kinh doanh sau đây:

a) Bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán; quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và mua, bán cổ phiếu;

b) Cho thuê tài chính;

c) Bảo hiểm.

3. Ngân hàng thương mại được thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực quản lý tài sản bảo đảm, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.

Luật TCTD 1997

Điều 32. Mở sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện; thành lập công ty, đơn vị sự nghiệp

Tổ chức tín dụng được phép:

2. Thành lập công ty trực thuộc có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập bằng vốn tự có để hoạt động trên một số lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và quản lý, khai thác, bán tài sản trong quá trình xử lý tài sản bảo đảm tiền vay và tài sản mà Nhà nước giao cho các tổ chức tín dụng xử lý thu hồi nợ.

Điều 74. Kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm

1. Tổ chức tín dụng được lập công ty độc lập để kinh doanh bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng được cung ứng các dịch vụ bảo hiểm theo quy định của pháp luật.



c. Thay đổi chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh (4)

Hoạt động góp vốn, mua cổ phần của NHTM

Luật TCTD 2010

Luật TCTD 1997

Điều 103. Góp vốn, mua cổ phần

4. Ngân hàng thương mại được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực sau đây:

a) Bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng;

b) Lĩnh vực khác không quy định tại điểm a khoản này.

5. Việc thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này và việc góp vốn, mua cổ phần của ngân hàng thương mại theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này phải được sự chấp thuận trước bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận.

Điều kiện, thủ tục và trình tự thành lập công ty con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

6. Ngân hàng thương mại, công ty con của ngân hàng thương mại được mua, nắm giữ cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác với điều kiện và trong giới hạn quy định của Ngân hàng Nhà nước.



c. Thay đổi chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh (5)

- **Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối, sản phẩm phái sinh của NHTM (Điều 105)**
 - Phải được NHNN chấp thuận
 - Khách hàng: trong nước và nước ngoài
 - Tuân thủ quy định của pháp luật về ngoại hối
 - Phạm vi kinh doanh, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận do NHNN quy định



c. Thay đổi chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh (5)

Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối, sản phẩm phái sinh của NHTM

Luật TCTD 2010

Điều 105. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh

1. Sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản, ngân hàng thương mại được kinh doanh, cung ứng dịch vụ cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các sản phẩm sau đây:

a) Ngoại hối;

b) *Phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác.*

2. Ngân hàng Nhà nước quy định về phạm vi kinh doanh ngoại hối; điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận việc kinh doanh ngoại hối; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh của ngân hàng thương mại.

3. Việc cung ứng dịch vụ ngoại hối của ngân hàng thương mại cho khách hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

Luật TCTD 1997

Điều 71. Kinh doanh ngoại hối và vàng

Tổ chức tín dụng được kinh doanh ngoại hối và vàng trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép.



c. Thay đổi chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh (6)

- **Các hoạt động kinh doanh khác (Điều 107)**
 - Được trực tiếp thực hiện:
 - Quản lý tiền mặt, tư vấn tài chính
 - Quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn
 - Tư vấn tài chính doanh nghiệp; tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp; tư vấn đầu tư
 - Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp
 - Môi giới tiền tệ
 - Được thực hiện sau khi NHNN cho phép:
 - Lưu ký chứng khoán
 - Kinh doanh vàng
 - Các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng



c. Thay đổi chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh (7)

▪ Phạm vi hoạt động của công ty tài chính:

- Công ty tài chính chuyên doanh và công ty tài chính tổng hợp
- Điều kiện về hoạt động kinh doanh do Chính phủ quy định
- Chỉ được nhận tiền gửi, phát hành giấy tờ có giá để huy động vốn **của tổ chức**
- Không được cung ứng dịch vụ thanh toán **qua tài khoản** của khách hàng
- Được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, quỹ đầu tư
- Chỉ được thành lập công ty con, công ty liên kết trong lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán, quản lý tài sản bảo đảm



c. Thay đổi chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh (7)

Phạm vi hoạt động của công ty tài chính

Luật TCTD 2010

Điều 108. Hoạt động ngân hàng của công ty tài chính

1. Công ty tài chính được thực hiện một hoặc một số hoạt động ngân hàng sau đây:

- a) Nhận tiền gửi của tổ chức;
- b) Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn của tổ chức;
- c) Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật; vay Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- d) Cho vay, bao gồm cả cho vay trả góp, cho vay tiêu dùng;
- đ) Bảo lãnh ngân hàng;
- e) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng, các giấy tờ có giá khác;
- g) Phát hành thẻ tín dụng, bao thanh toán, cho thuê tài chính và các hình thức cấp tín dụng khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

2. Chính phủ quy định cụ thể điều kiện để công ty tài chính thực hiện hoạt động ngân hàng quy định tại khoản 1 Điều này.

Luật TCTD 1997

Điều 45. Nhận tiền gửi

2. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng được nhận tiền gửi có kỳ hạn từ một năm trở lên của tổ chức, cá nhân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 46. Phát hành giấy tờ có giá

Tổ chức tín dụng được phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và giấy tờ có giá khác để huy động vốn của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 47. Vay vốn giữa các tổ chức tín dụng

Các tổ chức tín dụng được vay vốn của nhau và của tổ chức tín dụng nước ngoài.

Điều 49. Cấp tín dụng

Tổ chức tín dụng được cấp tín dụng cho tổ chức, cá nhân dưới các hình thức cho vay, chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá khác, bảo lãnh, cho thuê tài chính và các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.



c. Thay đổi chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh (7)

Phạm vi hoạt động của công ty tài chính

Luật TCTD 2010

Điều 110. Góp vốn, mua cổ phần của công ty tài chính

1. Công ty tài chính chỉ được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Công ty tài chính được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, quỹ đầu tư.

3. Công ty tài chính chỉ được thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết hoạt động trong các lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán, quản lý tài sản bảo đảm sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

4. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận việc thành lập công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều kiện, trình tự, thủ tục thành lập công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Luật TCTD 1997

Điều 69. Góp vốn, mua cổ phần

Tổ chức tín dụng được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và của các tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật.



c. Thay đổi chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh (8)

▪ Công ty cho thuê tài chính:

- Nhận tiền gửi, phát hành giấy tờ có giá, trái phiếu để huy động vốn từ **tổ chức**
- Không được cung ứng dịch vụ thanh toán **qua tài khoản**
- Cho vay bổ sung vốn lưu động đối với bên thuê tài chính
- Cho thuê vận hành (Tổng giá trị tài sản cho thuê vận hành không vượt quá 30% Tổng TS Có)
- Không được góp vốn, mua cổ phần
- Không được thành lập công ty con, công ty liên kết



c. Thay đổi chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh (8)

Phạm vi hoạt động của công ty cho thuê tài chính

Luật TCTD 2010

Điều 112. Hoạt động ngân hàng của công ty cho thuê tài chính

1. Nhận tiền gửi của tổ chức.
2. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn của tổ chức.
3. Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật; vay Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
4. Cho thuê tài chính.
5. Cho vay bổ sung vốn lưu động đối với bên thuê tài chính.
6. Cho thuê vận hành với điều kiện tổng giá trị tài sản cho thuê vận hành không vượt quá 30% tổng tài sản có của công ty cho thuê tài chính.
7. Thực hiện hình thức cấp tín dụng khác khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Luật TCTD 1997

Không có quy định này



c. Thay đổi chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh (8)

Phạm vi hoạt động của công ty cho thuê tài chính

Luật TCTD 2010

Điều 113. Hoạt động cho thuê tài chính

Hoạt động cho thuê tài chính là việc cấp tín dụng trung hạn, dài hạn trên cơ sở hợp đồng cho thuê tài chính và phải có một trong các điều kiện sau đây:

1. Khi kết thúc thời hạn cho thuê theo hợp đồng, bên thuê được nhận chuyển quyền sở hữu tài sản cho thuê hoặc tiếp tục thuê theo thỏa thuận của hai bên;

2. Khi kết thúc thời hạn cho thuê theo hợp đồng, bên thuê được quyền ưu tiên mua tài sản cho thuê theo giá danh nghĩa thấp hơn giá trị thực tế của tài sản cho thuê tại thời điểm mua lại;

3. Thời hạn cho thuê một tài sản phải ít nhất bằng 60% thời gian cần thiết để khấu hao tài sản cho thuê đó;

4. Tổng số tiền thuê một tài sản quy định tại hợp đồng cho thuê tài chính ít nhất phải bằng giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.

Luật TCTD 1997

Không có quy định này



d. Các quy định về bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của TCTD (1)

- **Quy định về tăng cường quản lý, ngăn chặn sự lũng đoạn**
 - Quy định về cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập
 - Điều kiện, tiêu chuẩn đối với người quản lý, người điều hành
 - Yêu cầu công khai lợi ích liên quan
 - Giới hạn tỷ lệ sở hữu cổ phần
 - Quy định về điều kiện khai trương hoạt động



d. Các quy định về bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của TCTD (2)

- **Quy định về trường hợp cấm, hạn chế cấp tín dụng**
 - Quy định cụ thể các đối tượng bị cấm cấp tín dụng hoặc thực hiện việc bảo đảm để TCTD khác cấp tín dụng
 - Không được cấp tín dụng cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán mà TCTD nắm quyền kiểm soát
 - Không được cấp tín dụng trên cơ sở cầm cố bằng cổ phiếu của chính TCTD hoặc công ty con của TCTD
 - Không được cho vay để góp vốn vào một TCTD khác trên cơ sở nhận tài sản bảo đảm bằng cổ phiếu của chính TCTD nhận vốn góp
 - Không được cấp tín dụng không có bảo đảm, cấp tín dụng với điều kiện ưu đãi đối với một số đối tượng



d. Các quy định về bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của TCTD (2)

Những trường hợp không được cấp tín dụng

Luật TCTD 2010

Điều 126. Những trường hợp không được cấp tín dụng

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được ***cấp tín dụng*** đối với những tổ chức, cá nhân sau đây:

a) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và *các chức danh tương đương* của tổ chức tín dụng, *chi nhánh ngân hàng nước ngoài, pháp nhân là cổ đông có người đại diện phần vốn góp là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng là công ty cổ phần, pháp nhân là thành viên góp vốn, chủ sở hữu của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn;*

b) Cha, mẹ, vợ, chồng, con của thành viên Hội đồng quản trị, *thành viên Hội đồng thành viên*, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và *các chức danh tương đương*.

Luật TCTD 1997

Điều 77. Những trường hợp không được cho vay

1. Tổ chức tín dụng không được cho vay đối với những người sau đây:

a) Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) của tổ chức tín dụng;

b) Người thẩm định, xét duyệt cho vay;

c) Bố, mẹ, vợ, chồng, con của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc).



d. Các quy định về bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của TCTD (2)

Những trường hợp không được cấp tín dụng

Luật TCTD 2010

Điều 126. Những trường hợp không được cấp tín dụng

2. Quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với *quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô*.

3. Tổ chức tín dụng, *chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng* cho khách hàng trên cơ sở bảo đảm của đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này. *Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được bảo đảm dưới bất kỳ hình thức nào để tổ chức tín dụng khác cấp tín dụng cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.*

4. Tổ chức tín dụng không được cấp tín dụng cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán mà tổ chức tín dụng nắm quyền kiểm soát.

5. Tổ chức tín dụng không được cấp tín dụng trên cơ sở nhận bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng hoặc công ty con của tổ chức tín dụng.

6. Tổ chức tín dụng không được cho vay để góp vốn vào một tổ chức tín dụng khác trên cơ sở nhận tài sản bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng nhận vốn góp.

Luật TCTD 1997

Điều 77. Những trường hợp không được cho vay

2. Các quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với các tổ chức tín dụng hợp tác.

3. Tổ chức tín dụng không được chấp nhận bảo lãnh của các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này để làm cơ sở cho việc cấp tín dụng đối với khách hàng.



d. Các quy định về bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của TCTD (2)

Hạn chế cấp tín dụng

Luật TCTD 2010

Điều 127. Hạn chế cấp tín dụng

1. Tổ chức tín dụng, *chi nhánh ngân hàng nước ngoài* không được cấp tín dụng không có bảo đảm, cấp tín dụng với điều kiện ưu đãi cho những đối tượng sau đây:

a) Tổ chức kiểm toán, kiểm toán viên đang kiểm toán tại tổ chức tín dụng, *chi nhánh ngân hàng nước ngoài*; thanh tra viên *đang thanh tra tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*;

b) Kế toán trưởng của tổ chức tín dụng, *chi nhánh ngân hàng nước ngoài*;

c) Cổ đông lớn, *cổ đông sáng lập*;

d) Doanh nghiệp có một trong những đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 126 của Luật này sở hữu trên 10% vốn điều lệ của doanh nghiệp đó;

đ) *Người thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng*;

e) *Các công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng nắm quyền kiểm soát.*

Luật TCTD 1997

Điều 78. Hạn chế tín dụng

1. Tổ chức tín dụng không được cấp tín dụng không có bảo đảm, cấp tín dụng với những điều kiện ưu đãi cho những đối tượng sau đây:

a) Tổ chức kiểm toán, Kiểm toán viên đang kiểm toán tại tổ chức tín dụng; Kế toán trưởng, Thanh tra viên;

b) Các cổ đông lớn của tổ chức tín dụng;

c) Doanh nghiệp có một trong những đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 77 của Luật này sở hữu trên 10% vốn Điều lệ của doanh nghiệp đó.



d. Các quy định về bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của TCTD (2)

Hạn chế cấp tín dụng

Luật TCTD 2010

Điều 127. Hạn chế cấp tín dụng

2. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với các đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này không được vượt quá 5% vốn tự có của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Việc cấp tín dụng đối với những đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này phải được Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng thông qua và công khai trong tổ chức tín dụng.

4. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một đối tượng quy định tại điểm e khoản 1 Điều này không được vượt quá 10% vốn tự có của tổ chức tín dụng; đối với tất cả các đối tượng quy định tại điểm e khoản 1 Điều này không được vượt quá 20% vốn tự có của tổ chức tín dụng.

Luật TCTD 1997

Điều 78. Hạn chế tín dụng

2. Tổng dư nợ cho vay đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này không được vượt quá 5% vốn tự có của tổ chức tín dụng.



d. Các quy định về bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của TCTD (3)

▪ Giới hạn cấp tín dụng

–Cấp tín dụng = cho vay + chiết khấu + cho thuê tài chính + bao thanh toán + bảo lãnh + các nghiệp vụ cấp tín dụng khác

–Giới hạn cấp tín dụng gồm cả mức đầu tư vào trái phiếu do khách hàng là DN phát hành

–Chi nhánh NHNNg: giới hạn cấp tín dụng được tính so với vốn tự có của chi nhánh thay vì so với vốn tự có của ngân hàng mẹ

–Giới hạn cấp tín dụng áp dụng với NHTM chặt chẽ hơn so với TCTD phi ngân hàng

- NHTM: 15% vốn tự có đối với 1 khách hàng và 25% vốn tự có đối với 1 khách hàng + người liên quan
- TCTD phi ngân hàng: 25% vốn tự có đối với 1 khách hàng và 50% vốn tự có đối với 1 khách hàng + người liên quan

–Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng CP có thể quyết định mức cấp tín dụng tối đa vượt quá quy định nhưng tổng các khoản cấp tín dụng vượt giới hạn không vượt quá 04 lần vốn tự có của TCTD, chi nhánh NHNNg



d. Các quy định về bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của TCTD (3)

Giới hạn cấp tín dụng

Luật TCTD 2010

Điều 128. Giới hạn cấp tín dụng

1. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của *ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô*; tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan không được vượt quá 25% vốn tự có của *ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô*.

2. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng không được vượt quá 25% vốn tự có của *tổ chức tín dụng phi ngân hàng*; tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan không được vượt quá 50% vốn tự có của *tổ chức tín dụng phi ngân hàng*.

3. Mức dư nợ cấp tín dụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không bao gồm các khoản cho vay từ nguồn vốn ủy thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân hoặc trường hợp khách hàng vay là tổ chức tín dụng khác.

Luật TCTD 1997

Điều 79. Giới hạn cho vay, bảo lãnh, chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác, cho thuê tài chính

1. Giới hạn cho vay đối với một khách hàng được quy định như sau:

a) Tổng dư nợ cho vay đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của tổ chức tín dụng, trừ trường hợp đối với những khoản cho vay từ các nguồn vốn ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức, cá nhân hoặc trường hợp khách hàng vay là tổ chức tín dụng khác;

b) Trường hợp nhu cầu vốn của một khách hàng vượt quá 15% vốn tự có của tổ chức tín dụng hoặc khách hàng có nhu cầu huy động vốn từ nhiều nguồn thì các tổ chức tín dụng được cho vay hợp vốn theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

c) Trong trường hợp đặc biệt, để thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội mà khả năng hợp vốn của các tổ chức tín dụng chưa đáp ứng được yêu cầu vay vốn của một khách hàng thì Thủ tướng Chính phủ có thể quyết định mức cho vay tối đa đối với từng trường hợp cụ thể.



d. Các quy định về bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của TCTD (3)

Giới hạn cấp tín dụng

Luật TCTD 2010

Điều 128. Giới hạn cấp tín dụng

3. Mức dư nợ cấp tín dụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không bao gồm các khoản cho vay từ nguồn vốn ủy thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân hoặc trường hợp khách hàng vay là tổ chức tín dụng khác.

4. Mức dư nợ cấp tín dụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này bao gồm cả tổng mức đầu tư vào trái phiếu do khách hàng phát hành.

5. Giới hạn và điều kiện cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước quy định.

6. Trường hợp nhu cầu vốn của một khách hàng và người có liên quan vượt quá giới hạn cấp tín dụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cấp tín dụng hợp vốn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Luật TCTD 1997

Điều 79. Giới hạn cho vay, bảo lãnh, chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác, cho thuê tài chính

2. Mức bảo lãnh, chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với một khách hàng không được vượt quá tỷ lệ so với vốn tự có của tổ chức tín dụng do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định.

3. Mức cho thuê tài chính đối với một khách hàng của tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định của Chính phủ.



d. Các quy định về bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của TCTD (3)

Giới hạn cấp tín dụng

Luật TCTD 2010

Điều 128. Giới hạn cấp tín dụng

7. Trong trường hợp đặc biệt, để thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội mà khả năng hợp vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa đáp ứng được yêu cầu vay vốn của một khách hàng thì Thủ tướng Chính phủ quyết định mức cấp tín dụng tối đa vượt quá các giới hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đối với từng trường hợp cụ thể.

8. Tổng các khoản cấp tín dụng của một tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại khoản 7 Điều này không được vượt quá bốn lần vốn tự có của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Luật TCTD 1997

Điều 79. Giới hạn cho vay, bảo lãnh, chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác, cho thuê tài chính



d. Các quy định về bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của TCTD (4)

▪ Giới hạn góp vốn, mua cổ phần

- Quy định chặt chẽ hơn, kế thừa các quy định hiện hành
- Được tính trên cơ sở hợp nhất (bao gồm cả phần góp vốn, mua cổ phần của công ty con, công ty liên kết)
- Giới hạn góp vốn, mua cổ phần của công ty tài chính cao hơn của NHTM:
 - NHTM + công ty con, công ty liên kết:
 - Một DN: 11% vốn điều lệ của DN nhận vốn góp
 - Tổng: 40% vốn điều lệ + quỹ dự trữ của NHTM
 - Công ty tài chính + công ty con, công ty liên kết:
 - Một DN: 11% vốn điều lệ của DN nhận vốn góp
 - Tổng: 60% vốn điều lệ + quỹ dự trữ của công ty tài chính
- TCTD không được góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, TCTD khác là cổ đông, thành viên góp vốn của chính TCTD



d. Các quy định về bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của TCTD (4)

Giới hạn góp vốn, mua cổ phần

Luật TCTD 2010

Điều 129. Giới hạn góp vốn, mua cổ phần

1. Mức góp vốn, mua cổ phần của một ngân hàng thương mại và *các công ty con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại* đổ vào một doanh nghiệp hoạt động trên lĩnh vực quy định tại khoản 4 Điều 103 của Luật này không được vượt quá 11% vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận vốn góp.

2. Tổng mức góp vốn, mua cổ phần của một ngân hàng thương mại vào các doanh nghiệp, kể cả các công ty con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại đó không được vượt quá 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ của ngân hàng thương mại.

Luật TCTD 1997

Điều 80. Giới hạn góp vốn, mua cổ phần

Mức góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng trong một doanh nghiệp, tổng mức góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng trong tất cả các doanh nghiệp không được vượt quá mức tối đa do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định đối với từng loại hình tổ chức tín dụng.



d. Các quy định về bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của TCTD (4)

Giới hạn góp vốn, mua cổ phần

Luật TCTD 2010

Điều 129. Giới hạn góp vốn, mua cổ phần

3. Mức góp vốn, mua cổ phần của một công ty tài chính và các công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính vào một doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 110 của Luật này không được vượt quá 11% vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận vốn góp.

4. Tổng mức góp vốn, mua cổ phần của một công ty tài chính theo quy định tại khoản 1 Điều 110 của Luật này vào các doanh nghiệp, kể cả các công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính đó không được vượt quá 60% vốn điều lệ và quỹ dự trữ của công ty tài chính.

5. Tổ chức tín dụng không được góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác là cổ đông, thành viên góp vốn của chính tổ chức tín dụng đó.

Luật TCTD 1997

Điều 80. Giới hạn góp vốn, mua cổ phần



d. Các quy định về bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của TCTD (5)

▪ Các tỷ lệ bảo đảm an toàn (1)

- Tỷ lệ khả năng chi trả
- Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (8% hoặc cao hơn)
- Tỷ lệ tối đa của vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn
- Trạng thái ngoại tệ, vàng tối đa so với vốn tự có
- Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi
- Các tỷ lệ tiền gửi trung, dài hạn so với tổng dư nợ cho vay trung, dài hạn



d. Các quy định về bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của TCTD (6)

▪ Các tỷ lệ bảo đảm an toàn (2)

- NHTM, chi nhánh NHNNg phải nắm giữ số lượng tối thiểu giấy tờ có giá được phép cầm cố khi tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia
- Trừ khỏi vốn tự có tổng số vốn đầu tư vào TCTD khác, công ty con, công ty liên kết của TCTD + khoản đầu tư nắm quyền kiểm soát tại DN trong lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán khi tính các tỷ lệ an toàn
- Trao quyền cho NHNN xử lý khi TCTD không đạt tỷ lệ bảo đảm an toàn



d. Các quy định về bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của TCTD (6)

Các tỷ lệ bảo đảm an toàn

Luật TCTD 2010

Điều 130. Tỷ lệ bảo đảm an toàn

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải duy trì các tỷ lệ bảo đảm an toàn sau đây:

- a) Tỷ lệ khả năng chi trả;
- b) Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 8% *hoặc tỷ lệ cao hơn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ*;
- c) Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn;
- d) *Trạng thái ngoại tệ, vàng tối đa so với vốn tự có*;
- đ) *Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi*;
- e) *Các tỷ lệ tiền gửi trung, dài hạn so với tổng dư nợ cho vay trung, dài hạn.*

Luật TCTD 1997

Điều 81. Tỷ lệ bảo đảm an toàn

1. Tổ chức tín dụng phải duy trì các tỷ lệ bảo đảm an toàn sau đây:

- a) Khả năng chi trả được xác định bằng tỷ lệ giữa tài sản "Có" có thể thanh toán ngay so với các loại tài sản "Nợ" phải thanh toán tại một thời điểm nhất định của tổ chức tín dụng;
- b) Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu được xác định bằng tỷ lệ giữa vốn tự có so với tài sản "Có", kể cả các cam kết ngoại bảng được điều chỉnh theo mức độ rủi ro;
- c) Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn.



d. Các quy định về bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của TCTD (6)

Các tỷ lệ bảo đảm an toàn

Luật TCTD 2010

Điều 130. Tỷ lệ bảo đảm an toàn

2. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia phải nắm giữ số lượng tối thiểu giấy tờ có giá được phép cầm cố theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ.

3. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại khoản 1 Điều này đối với từng loại hình tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4. Tổng số vốn của một tổ chức tín dụng đầu tư vào tổ chức tín dụng khác, công ty con của tổ chức tín dụng dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần và các khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần nhằm nắm quyền kiểm soát các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán phải trừ khỏi vốn tự có khi tính các tỷ lệ an toàn.

Luật TCTD 1997

Điều 81. Tỷ lệ bảo đảm an toàn

2. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định các tỷ lệ nói tại khoản 1 Điều này đối với từng loại hình tổ chức tín dụng.

3. Tổng số vốn của một tổ chức tín dụng đầu tư vào tổ chức tín dụng khác dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần phải trừ khỏi vốn tự có khi tính toán các tỷ lệ an toàn.



d. Các quy định về bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của TCTD (6)

Các tỷ lệ bảo đảm an toàn

Luật TCTD 2010

Điều 130. Tỷ lệ bảo đảm an toàn

5. Trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không đạt hoặc có khả năng không đạt tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước giải pháp, kế hoạch khắc phục để bảo đảm tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định. Ngân hàng Nhà nước áp dụng các biện pháp cần thiết theo quy định tại Điều 149 của Luật này, bao gồm cả việc hạn chế phạm vi hoạt động, xử lý tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhằm bảo đảm để tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đạt tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu.

Luật TCTD 1997

Điều 81. Tỷ lệ bảo đảm an toàn



d. Các quy định về bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của TCTD (7)

▪ Kinh doanh bất động sản

TCTD không được kinh doanh bất động sản, trừ trường hợp:

- Mua, đầu tư, sở hữu bất động sản để sử dụng làm trụ sở kinh doanh, địa điểm làm việc hoặc cơ sở kho tàng phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ
- Cho thuê một phần trụ sở kinh doanh thuộc quyền sở hữu chưa sử dụng hết
- Nắm giữ bất động sản do việc xử lý nợ vay (không quá 03 năm)



d. Các quy định về bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của TCTD (8)

▪ Nhóm công ty mẹ - công ty con

- Công ty kiểm soát: nắm giữ, sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp trên 20% vốn điều lệ của một NHTM
- Hạn chế các quan hệ tín dụng, hùn vốn, góp vốn chéo:
 - Minh bạch hóa quan hệ giữa công ty kiểm soát với NHTM, giữa NHTM và công ty con của NHTM
 - Không cho phép góp vốn, mua cổ phần lẫn nhau
- Công ty con, công ty liên kết của TCTD phải gửi báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động khi NHNN yêu cầu



d. Các quy định về bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của TCTD (9)

▪ Kiểm soát đặc biệt

- Quy định đầy đủ, chi tiết hơn
- Tăng thẩm quyền cho NHNN
- Bổ sung thêm hai trường hợp đặt TCTD vào kiểm soát đặc biệt:
 - Xếp hạng yếu kém
 - Không tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu
- NHNN có quyền yêu cầu chủ sở hữu tăng vốn, bắt buộc sáp nhập, hợp nhất, mua lại
- NHNN có thể trực tiếp hoặc chỉ định TCTD khác góp vốn, mua cổ phần của TCTD đang trong tình trạng kiểm soát đặc biệt



d. Các quy định về bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của TCTD (9)

Kiểm soát đặc biệt

Luật TCTD 2010

Điều 151. Khoản vay đặc biệt

1. *Tổ chức tín dụng được vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác trong các trường hợp sau đây:*

a) *Tổ chức tín dụng lâm vào tình trạng mất khả năng chi trả, đe dọa sự ổn định của hệ thống các tổ chức tín dụng;*

b) *Tổ chức tín dụng có nguy cơ mất khả năng chi trả do các sự cố nghiêm trọng khác.*

2. Khoản vay đặc biệt được ưu tiên hoàn trả trước tất cả các khoản nợ khác, kể cả các khoản nợ có tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng **hoặc được chuyển đổi thành phần vốn góp, vốn cổ phần tại tổ chức tín dụng liên quan quy định tại Điều 149 của Luật này.**

3. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể việc cho vay đặc biệt đối với các tổ chức tín dụng.

Luật TCTD 1997

Điều 96. Khoản vay đặc biệt

Trong trường hợp cấp bách, để bảo đảm khả năng chi trả tiền gửi của khách hàng, tổ chức tín dụng có thể được các tổ chức tín dụng khác hoặc Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt. Khoản vay đặc biệt này sẽ được ưu tiên hoàn trả trước tất cả các khoản nợ khác của tổ chức tín dụng.



d. Các quy định về bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của TCTD (10)

- **Tổ chức lại, phá sản, giải thể, thanh lý**
 - Tổ chức lại: chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý
 - Quy định về tự nguyện giải thể
 - Tòa án có thể thực hiện ngay thủ tục thanh lý tài sản sau khi NHNN tuyên bố không áp dụng các biện pháp phục hồi đối với TCTD được đặt vào kiểm soát đặc biệt



e. Điều khoản chuyển tiếp

- TCTD đang hoạt động không phải thực hiện các thủ tục xin cấp lại Giấy phép
- Thời hạn điều chỉnh **cơ cấu tổ chức**: 02 năm
- Việc bầu, bổ nhiệm mới hoặc thay thế người quản lý, người điều hành phải thực hiện theo quy định của Luật mới
- Hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng đã ký trước ngày Luật có hiệu lực được tiếp tục thực hiện cho đến hết thời hạn hợp đồng
- Hoạt động của TCTD: Có hiệu lực thi hành ngay từ 01/01/2011, trừ các điều 55, 103, 110, 115, 129, 135 (do NHNN quy định cụ thể)
- Các chương trình, dự án tài chính vi mô của các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức phi chính phủ, TCTD không phải điều chỉnh tổ chức và hoạt động mà thực hiện theo quy định của Thủ tướng CP
- Các tổ chức không phải là TCTD phải chấm dứt ngay các hoạt động ngân hàng (trừ chương trình, dự án tài chính vi mô của các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức phi chính phủ)



g. Danh mục các văn bản hướng dẫn Luật TCTD (1)

(giao CQTTGSNH chủ trì soạn thảo tại QĐ 2367/QĐ-NHNN ngày 07/10/2010)

STT	Tên văn bản	Thời hạn trình	Ghi chú
1	Nghị định quy định các hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong hoạt động ngân hàng	Quý IV/2010	Ban hành mới
2	Nghị định quy định điều kiện để công ty tài chính hoạt động ngân hàng	Quý IV/2010	Ban hành mới
3	Thông tư của NHNN về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của ngân hàng thương mại và TCTD phi ngân hàng	Quý IV/2010	Sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20/5/2010 Sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Thông tư số 15/2009/TT-NHNN ngày 10/8/2009
4	Thông tư của NHNN quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của TCTD	Quý IV/2010	Thay thế Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007
5	Thông tư của NHNN về mạng lưới hoạt động của TCTD (thành lập chi nhánh, Văn phòng đại diện)	Quý I/2011	Thông tư được xây dựng trên cơ sở gộp các Thông tư hiện hành và sẽ áp dụng đối với các loại hình TCTD Thay thế Quyết định 13/2008/QĐ-NHNN ngày 29/4/2008
6	Thông tư về những nội dung thay đổi của TCTD phải được NHNN chấp thuận	Quý I/2011	Thông tư được xây dựng trên cơ sở gộp các Thông tư hiện hành và sẽ áp dụng đối với các loại hình TCTD
7	Thông tư NHNN cấp giấy phép, tổ chức và hoạt động của TCTD là Hợp tác xã	Quý II/2011	Thông tư xây dựng trên cơ sở gộp các Thông tư hiện hành và bổ sung đối tượng là Ngân hàng Hợp tác xã



g. Danh mục các văn bản hướng dẫn Luật TCTD (2)

(giao CQTTGSNH chủ trì soạn thảo tại QĐ 2367/QĐ-NHNN ngày 07/10/2010)

STT	Tên văn bản	Thời hạn trình	Ghi chú
8	Thông tư của NHNN về kiểm toán độc lập đối với các TCTD	Quý II/2011	Thay thế Quyết định 121/2005/QĐ-NHNN ngày 02/02/2005
9	Thông tư của NHNN về cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động tổ chức tín dụng phi ngân hàng		Thông tư được xây dựng trên cơ sở gộp các Thông tư hiện hành quy định đối với công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính
10	Thông tư về cấp giấy phép và tổ chức, hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Quý II/2011	Thông tư được xây dựng trên cơ sở gộp các Thông tư hiện hành quy định đối với ngân hàng thương mại và đối với ngân hàng có yếu tố nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
11	Thông tư của NHNN về tổ chức lại tổ chức tín dụng (chia tách, hợp nhất)	Quý II/2011	Thay thế Thông tư 04/2010/TT-NHNN ngày 11/02/2010
12	Thông tư của NHNN về việc thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết của TCTD	Quý III/2011	Thông tư được xây dựng trên cơ sở gộp các Thông tư hiện hành và sẽ áp dụng đối với các loại hình ngân hàng thương mại và công ty tài chính: Quyết định 951/2003/QĐ-NHNN ngày 18/8/2003, Thông tư 04/1999/TT-NHNN ngày 02/11/1999, Quyết định 1389/2001/QĐ-NHNN ngày 07/11/2011



g. Danh mục các văn bản hướng dẫn Luật TCTD (3)

(giao CQTTGSNH chủ trì soạn thảo tại QĐ 2367/QĐ-NHNN ngày 07/10/2010)

STT	Tên văn bản	Thời hạn trình	Ghi chú
13	Thông tư của NHNN quy định về thu hồi Giấy phép và việc thanh lý TCTD dưới sự giám sát của NHNN	Quý III/2011	Áp dụng đối với các loại hình TCTD. Thay thế Quyết định 45/1999/QĐ-NHNN5 ngày 05/2/1999
14	Thông tư của NHNN về cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của Tổ chức tài chính vi mô	Quý III/2011	Thay thế Thông tư 02/2008/TT-NHNN ngày 02/4/2008
15	Thông tư của NHNN về TCTD cổ phần niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán	Quý III/2011	Áp dụng đối với NHTM cổ phần, TCTD phi ngân hàng cổ phần
16	Thông tư của NHNN về kiểm soát đặc biệt đối với các TCTD	Quý IV/2011	Thay thế Thông tư 08/2010/TT-NHNN ngày 22/3/2010 của NHNN quy định về việc kiểm soát đặc biệt đối với TCTD
17	Thông tư của NHNN về kiểm soát, kiểm toán nội bộ của TCTD	Quý IV/2011	Thay thế Quyết định 36/2006/QĐ-NHNN ngày 01/8/2006
18	Thông tư của NHNN về nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của TCTD Việt Na,	Quý IV/2011	
19	Thông tư của NHNN quy định về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Hợp tác xã và QTDND	Quý IV/2011	



h. Danh mục các văn bản hướng dẫn Luật NHNN

(giao CQTTGSNH chủ trì soạn thảo tại QĐ 2367/QĐ-NHNN ngày 07/10/2010)

STT	Tên văn bản	Thời hạn trình	Ghi chú
1	Thông tư về trình tự, thủ tục thanh tra, giám sát ngân hàng	Quý II/2011	Ban hành mới
2	Thông tư về Xử lý sau thanh tra	Quý II/2011	Ban hành mới
3	Thông tư về Quy trình đánh giá, xếp hạng các TCTD	Quý III/2011	Ban hành mới
4	Thông tư về Giám sát tình hình hoạt động, đánh giá và cảnh báo sớm rủi ro tín dụng đối với các TCTD	Quý III/2011	Ban hành mới
5	Thông tư liên Bộ về phối hợp trong hoạt động thanh tra, giám sát giữa NHNN với các Bộ, ngành liên quan	Quý III/2011	Ban hành mới
6	Thông tư về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng	Sau khi Chính phủ ký ban hành Nghị định thay thế Nghị định 202	Ban hành mới



Câu hỏi và trả lời

Xin cảm ơn!